

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TẦM NHÌN QUỐC TẾ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TẦM NHÌN QUỐC TẾ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INTERNATIONAL VISION SERVICE AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107604526

**3. Ngày thành lập:** 20/10/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 21 Hàn Thuyên, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989 268 690

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                              | 0210     |
| 2.  | Khai thác gỗ                                                                                                                             | 0221     |
| 3.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                            | 0222     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                             | 0240     |
| 5.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                 | 0321     |
| 6.  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                              | 0322     |
| 7.  | Sản xuất giống thủy sản                                                                                                                  | 0323     |
| 8.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                    | 5021     |
| 9.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                      | 5022     |
| 10. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                              | 5210     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô;           | 5221     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                | 5222     |
| 13. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                         | 5224     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động logistics; | 5229     |
| 15. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                | 5510     |
| 16. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                       | 5590     |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                             | 4661     |
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                      | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711 |
| 22. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 23. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721 |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 25. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 26. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4724 |
| 27. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730 |
| 28. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 29. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 30. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 32. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 33. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 34. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 35. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 36. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 37. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 38. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 39. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 41. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 42. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 43. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet;                                                                                        | 6190 |
| 44. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                   | 6201 |
| 45. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                     | 6202 |

|     |                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 46. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính     | 6209        |
| 47. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                  | 6311        |
| 48. | Cổng thông tin                                                                      | 6312        |
| 49. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                 | 4511        |
| 50. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                        | 4512        |
| 51. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                   | 4513        |
| 52. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                      | 4520        |
| 53. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                  | 4530        |
| 54. | Bán mô tô, xe máy                                                                   | 4541        |
| 55. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                 | 4542        |
| 56. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                               | 4543        |
| 57. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                      | 4610        |
| 58. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống              | 4620        |
| 59. | Bán buôn gạo                                                                        | 4631        |
| 60. | Bán buôn thực phẩm                                                                  | 4632        |
| 61. | Bán buôn đồ uống                                                                    | 4633        |
| 62. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                               | 4634        |
| 63. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                | 4641        |
| 64. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                  | 4649(Chính) |
| 65. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                 | 4651        |
| 66. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                  | 4652        |
| 67. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                              | 4653        |
| 68. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                     | 4659        |
| 69. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                            | 4773        |
| 70. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                      | 4774        |
| 71. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ    | 4781        |
| 72. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                            | 4782        |
| 73. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                          | 4789        |
| 74. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                             | 4791        |
| 75. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                        | 4799        |
| 76. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931        |
| 77. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                    | 4932        |
| 78. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                      | 4933        |
| 79. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                           | 8230        |

|      |                                                                                                                                                                                 |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 80.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                            | 8299 |
| 81.  | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                   | 8551 |
| 82.  | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                     | 8552 |
| 83.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                            | 8559 |
| 84.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                         | 8560 |
| 85.  | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                      | 9000 |
| 86.  | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                | 9311 |
| 87.  | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                   | 9321 |
| 88.  | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                         | 9329 |
| 89.  | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                   | 9610 |
| 90.  | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 9620 |
| 91.  | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ;                                                                                                                        | 6492 |
| 92.  | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                              | 7210 |
| 93.  | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn                                                                                                                | 7220 |
| 94.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 95.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                        | 7320 |
| 96.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                  | 7410 |
| 97.  | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                             | 7420 |
| 98.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                         | 7490 |
| 99.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                          | 7710 |
| 100. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                             | 7730 |
| 101. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                  | 7911 |
| 102. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                           | 7912 |
| 103. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                    | 7920 |
| 104. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                           | 8121 |
| 105. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                          | 8129 |
| 106. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                           | 8130 |
| 107. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                           | 8211 |
| 108. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                        | 8219 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRIỆU THỊ HỒNG   | Số 40, tổ 45C, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 63.300     | 633.000.000           | 33,316    | 012063284                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 63.300     | 633.000.000           | 33,316    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN ĐĂNG THÁI | Tổ 2, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 63.300     | 633.000.000           | 33,316    | 011536250                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 63.300     | 633.000.000           | 33,316    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGÔ TIẾN ĐỘ      | Số 29A2 Hào Nam, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 63.400     | 634.000.000           | 33,368    | 0010700002<br>93                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 63.400     | 634.000.000           | 33,368    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐĂNG THÁI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *09/09/1971*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *011536250*

Ngày cấp: *24/11/2010*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 2, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 2, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*